

Biểu 03 - DST

(Ban hành tại Thông tư số 01/2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:/BC-CCDS

Đơn vị báo cáo :

Chi cục DS-KHHGĐ Tỉnh Thanh Hoá

Nơi nhận:

+ Tổng cục DS-KHHGĐ

+ Sở Y tế Tỉnh Thanh Hoá

+ Cục thống kê Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO THÔNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
Năm 2024

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm	Hộ	923.933
	Trong đó: - Số hộ gia đình.	Hộ	923.359
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm	Người	3.888.077
3.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	1.973.615
	Trong tổng số: - Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi	Người	981.459
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	588.023
	- Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con	Người	12.820
	- Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng	Người	82.029
4.	Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm	Người	762.235
	Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên	Người	135.352
II	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
5.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	37.632
	Trong tổng số:		
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người	20.714
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người	16.918
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người	12.487
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người	9.213
	- Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người	1.867
6.	Tổng số người chết trong năm	Người	18.536
7.	Tổng số người kết hôn trong năm	Người	8.238
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người	1.862
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người	0
8.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm	Cặp	417
9.	Tổng số người ly hôn trong năm	Người	214
10.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	21.999
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	15.929
III	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH		
12.	Số nữ mang thai trong năm	Người	6.413
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	5.576
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người	503
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	1.306
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	2
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	91
17.	Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Người	176
	Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai	Người	6
18.	Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm	Người	12

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	284.932
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	208.747
	- Triệt sản nam	Cặp	80
	- Triệt sản nữ	Cặp	1.641
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	1.017
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	2.273
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	22.447
	- Bao cao su	Cặp	38.013
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	10.714
20.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	303,091
	Trong tổng số: - Cặp có hai con một bề	Cặp	1.649
	- Cặp có 3 con trở lên	Cặp	45
	- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con	Cặp	1
IV.	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ		
21.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm	Người	409
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	247
22.	Số PN mang thai đã được SL, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm	Người	387
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	227
23.	Số PN mang thai đã được tầm soát, SLTS 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm	Người	344
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	188
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong năm	Người	386
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	136
25.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm	Người	372
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	132
V.	CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI		
26.	Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối năm	Người	3.006
27.	Người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối năm	Người	1.986
28.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm	Người	7.103
VI.	TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ		
29.	Số hộ gia đình được công tác viên tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm	Hộ	4.527
30.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong năm	Lần	622
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	16.090
31.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong năm	Lần	0
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	0
32.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong năm	Lần	0

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
33.	Số thôn, bản, tổ dân số đã đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước tính đến cuối năm	Thôn	0
34.	Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình cấp tỉnh trong năm	Tin, bài	0
35.	Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối năm	Chiếc	0
36.	Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong năm	Xã	0
37.	Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong năm	Xã	0
38.	Số tin, bài trên kênh truyền thông mới, mạng xã hội trong năm	Tin, bài	0
CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG - TÀI CHÍNH			
39.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	5.232
	Trong tổng số: - Cộng tác viên mới tham gia	Người	66
	- Cộng tác viên là nhân viên y tế thôn, bản	Người	131
	- Cộng tác viên dân số, gia đình trẻ em	Người	59
40.	Số thôn chưa có Cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Thôn	0
41.	Số cán bộ dân số cấp xã tính đến cuối năm	Người	0
	Trong đó là viên chức	Người	0
42.	Số cán bộ dân số cấp huyện tính đến cuối năm	Người	0
	Trong đó là viên chức	Người	0
43.	Số cán bộ dân số cấp tỉnh tính đến cuối năm		0
44.	Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm	1000đ	0
	Chia ra: - Từ cấp trên	1000đ	0
	- Từ cấp tỉnh	1000đ	0
	- Từ cấp huyện	1000đ	0
	- Từ cấp xã	1000đ	0
45.	Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP trong năm	1000đ	0

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng năm
CHI CỤC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)